

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG NHẬT 1**

**Số tín chỉ : 2**  
**Hệ đào tạo : Đại học chính quy**  
**Ngành : Các ngành**

**Năm 2019**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Ngành đào tạo: Các ngành

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy

- Tên học phần:** Tiếng Nhật 1
- Mã học phần:** TNHAT 103
- Số tín chỉ:** 2 (2,0)
- Trình độ:** Sinh viên đại học năm thứ 1
- Phân bổ thời gian:**
  - Lý thuyết: 30 tiết
  - Tự học: 60 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Không
- Giảng viên:**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đặng Thị Thanh	08333.08338	dtthanh@saodo.edu.vn
2			
3			

### 8. Mô tả nội dung của học phần:

Học phần gồm 2 nội dung chính:

- Phần I: Chữ viết (Nhập môn Kana): giới thiệu cách viết, đọc 2 bảng chữ Hiragana và Katakana. Giúp sinh viên nhớ mặt chữ và viết đúng thứ tự nét viết.

- Phần II: Ngữ pháp - Đọc hiểu và đàm thoại (bài 1 đến bài 4): giới thiệu những điểm ngữ pháp cơ bản, sau mỗi điểm ngữ pháp là phần luyện tập cơ bản để sinh viên có thể ứng dụng trong giao tiếp, cuộc sống hàng ngày và rèn kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ngắn có nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống thường nhật như nói về bản thân, hỏi tên, xuất thân, nghề nghiệp của đối tượng giao tiếp, xác định và áp dụng được cách miêu tả đồ vật, nơi chốn, hỏi giá cả, thời gian....

### 9.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

#### 9.1. Mục tiêu

- Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
MT1	Kiến thức		

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT</b>
MT1.1	Nhận biết và đọc được hai bảng chữ Hiragana và Katakana và cách ghép âm, sử dụng được 2 bảng chữ đã học để ghép chữ, đánh vần và đọc được từ vựng, cấu trúc câu.	3	[2.1.1b]
MT1.2	Sử dụng được các từ vựng, cấu trúc câu diễn tả các chủ điểm: chào hỏi, làm quen, giới thiệu về con người, các hoạt động hàng ngày, giới thiệu về gia đình, đồ vật, địa điểm, nghề nghiệp.	3	[2.1.1b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
MT2.1	Viết đúng thứ tự các nét hai bảng chữ Hiragana và Katakana.	4	[2.2.2]
MT2.2	- Tự giới thiệu cơ bản về bản thân. - Viết câu mô tả vị trí, tính chất của đồ vật, sự việc.	4	[2.2.2]
MT2.3	- Nghe, đọc hiểu đoạn hội thoại giới thiệu bản thân, đồ vật...	4	[2.2.2]
MT2.4	- Viết câu mô tả vị trí, tính chất của đồ vật, sự việc.	4	[2.2.2]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
MT3.1	- Sử dụng đúng ngôn ngữ, tác phong giao tiếp chào hỏi, làm quen cơ bản bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp cụ thể.	4	[2.3.1]
MT3.2	- Tuân thủ các quy tắc giao tiếp và tôn trọng nền văn hóa bản địa và văn hóa Nhật Bản.	4	[2.3.1]
MT3.3	Sinh viên có năng lực: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[2.3.1]

## 9.2. Chuẩn đầu ra

- Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bố CDR học phần trong CTĐT</b>
<b>CDR1</b>	<b>Kiến thức</b>		
CDR1.1	Đọc và viết đúng bảng chữ Hiragana và Katakana, biết cách ghép âm.	3	[1.3]
CDR1.2	Trình bày được các từ vựng theo các chủ điểm: chào hỏi, làm quen, giới thiệu về con người, các hoạt động hàng ngày, giới thiệu về gia đình, đồ vật, địa điểm, nghề nghiệp, công việc thường ngày	3	[1.3]
<b>CDR2</b>	<b>Kĩ năng</b>		
CDR2.1	Có khả năng giới thiệu bản thân và những người khác, có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về bản thân như nơi sinh sống, những người quen biết hay những vật dụng sở hữu.	4	[2.8]
CDR2.2	Có thể giao tiếp một cách đơn giản, nói chậm rãi, rõ ràng theo tác phong giao tiếp chào hỏi, làm quen của người Nhật	4	[2.8]
<b>CDR3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CDR3.1	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.	4	[3.1]
CDR3.2	Có khả năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	4	[3.1]
CDR3.3	Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[3.1]

## 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CDR1		CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	はじめに I. 日本語の発音 1. ひらがな 2. カタカナ II. 教室の言葉 III. 毎日のあいさつと会話表現 IV. 数学	X	X		X	X		X
2	第1課：はじめまして 1.1 語彙	X	X		X	X		X

	1.2 文法・文型 + 練習A + 練習 B 1.3 活動 + 会話 + 練習 C 1.4 聴解 + 問題 1.5 復習 + 問題							
3	第2課：これからお世話になります 2.1 語彙 2.2 文法・文型 + 練習A + 練習 B 2.3 活動 + 会話 + 練習 C 2.4 聴解 + 問題 2.5 復習 + 問題	X	X	X	X	X		X
4	第3課：これをください 3.1 語彙 3.2 文法・文型 + 練習 A + 練習 B 3.3 活動 + 会話 + 練習 C 3.4 聴解 + 問題 3.5 復習 + 問題	X	X	X	X	X		X
5	第4課：そちらは何時までですか。 4.1 語彙 4.2 文法・文型 + 練習 A + 練習 B 4.3 活動 + 会話 + 練習 C 4.4 聴解 + 問題 4.5 復習 + 問題	X	X	X	X	X		X

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
CĐR1	Bài tập thực hành, bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa học phần
CĐR2	Bài tập thực hành, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần

CĐR3	Bài tập thực hành hội thoại trong các giờ học, Bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần
------	--

**11.2. Cách tính điểm học phần:** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần	01 điểm	20%	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	01 điểm	30%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	01 điểm	50%	

### **11.3. Phương pháp đánh giá**

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vấn đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp, thời gian 90 phút (sinh viên chuẩn bị: 05 phút, trình bày: 05 phút)
- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

### **12. Phương pháp dạy và học**

- Các phương pháp dạy học có thể áp dụng: Thuyết trình, thảo luận nhóm, trực quan hóa, cuộc hội thoại, giao bài tập về nhà cho Sinh viên, kiểm tra, đánh giá khả năng tự học của Sinh viên quá trình học tập.
- Sinh viên lắng nghe, quan sát, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, tích cực nắm bắt kiến thức và vận dụng nội dung bài học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn các vấn đề.

### **13. Yêu cầu học phần**

- Yêu cầu nghiên cứu tài liệu: Đọc giáo trình trước khi lên lớp, đọc thêm các tài liệu liên quan đến học phần.
- Yêu cầu về thái độ học tập: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, dụng cụ trước khi đến lớp học. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giảng viên giao. Ghi chép và tích cực thảo luận và xây dựng bài học trên lớp.
- Yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bài tập về nhà: Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện việc tự học bài ở nhà, làm bài tập theo hướng dẫn của giáo viên và hoàn thành đầy đủ các bài tập và nhiệm vụ do giảng viên giao.
- Yêu cầu về chuyên cần: Sinh viên tham gia tối thiểu 80% thời lượng khóa học theo quy chế.
- Yêu cầu kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần: Sinh viên thực hiện theo quy chế.

### **14. Tài liệu học tập:**

### - Tài liệu bắt buộc

[1]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[2]. *Minna no nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[3]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự* (Bản tiếng Việt), Nhà xuất bản trẻ, 2019

[4]. *Mina No Nihongo - Nhật ngữ sơ cấp - Luyện tập mẫu câu*, Nhà xuất bản thời đại, 2013

### - Tài liệu tham khảo

[5]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

## 15 . Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
1	<b>はじめに</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày bảng chữ cái Hiragana - Nhận biết các chữ Hiragana, cách đọc, cách viết các hàng chữ <b>Nội dung cụ thể:</b> 1. ひらがな	2		[3]	- Luyện đọc và viết bảng chữ Hiragana; - Tập đánh vần từ vựng chữ Hiragana
2	<b>はじめに</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày bảng chữ cái Hiragana - Nhận biết các chữ Hiragana, cách ghép âm, cách đọc, cách viết các hàng chữ - Hiểu các câu mệnh lệnh dùng trong lớp học <b>Nội dung cụ thể:</b> 1. ひらがな (続き) 2. 教室の言葉	2		[3]	- Luyện đọc và viết bảng chữ Hiragana, cách ghép âm; - Tập đánh vần từ vựng chữ Hiragana; - Ghi nhớ ý nghĩa các câu mệnh lệnh thường dùng trong lớp học.
3	<b>はじめに</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày bảng chữ cái Katakana - Nhận biết các chữ Katakana, cách đọc, cách viết các hàng chữ	2		[3]	- Luyện đọc và viết bảng chữ Katakana, cách ghép âm - Tập đánh vần từ vựng chữ Katakana

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	<b>Nội dung cụ thể:</b> 2. カタカナ				
4	<b>はじめに</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày bảng chữ cái Katakana - Nhận biết các chữ Katakana, cách ghép âm, cách đọc, cách viết các hàng chữ - Trình bày số đếm - Hội thoại chào hỏi <b>Nội dung cụ thể:</b> 2. カタカナ (続き) 3. 数学 4. 毎日のあいさつと会話表現	2		[3]	- Luyện đọc và viết bảng chữ Katakana, cách ghép âm; - Tập đánh vần từ vựng chữ Katakana; - Học thuộc các số đếm; - Luyện tập cách nói chào hỏi thường ngày.
5	<b>第1課 : はじめまして</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ nghề nghiệp, tên quốc gia, quốc tịch - Hiểu mẫu câu giới thiệu nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch, tuổi tác <b>Nội dung cụ thể:</b> 1.1 語彙 1.2 文法・句型 + 練習A + 練習B	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng chỉ nghề nghiệp, tên quốc gia, quốc tịch, giải thích mẫu câu trang 10-15 tài liệu [2] - Luyện tập mẫu câu giới thiệu nghề nghiệp, quê quán trang 8-10 tài liệu [1].
6	<b>第1課 : はじめまして</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ nghề nghiệp, tên quốc gia, quốc tịch - Hiểu mẫu câu giới thiệu nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch, tuổi tác - Hội thoại chào hỏi, giới thiệu bản thân <b>Nội dung cụ thể:</b> 1.3 活動 + 会話	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 10-15 tài liệu [2] - Luyện hội thoại trang 7 tài liệu [1] - Luyện nghe trang 12 tài liệu [1]



Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	+ 練習 C				
7	<b>第1課 : はじめまして</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ nghề nghiệp, tên quốc gia, quốc tịch - Hiểu mẫu câu giới thiệu nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch, tuổi tác - Hội thoại chào hỏi, giới thiệu bản thân <b>Nội dung cụ thể:</b> 1.4 聴解 + 問題 1.5 復習 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 10-15 tài liệu [2] - Luyện hội thoại trang 11 tài liệu [1] - Luyện tập ngữ pháp trang 13 tài liệu [1]
8	<b>Kiểm tra GHP</b>	2		[1] [2]	- Ôn tập chữ viết, các câu chào hỏi, giới thiệu nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch... - Ôn tập mẫu câu bài 1
9	<b>第2課 : これからお世話になります</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ đồ vật - Hiểu mẫu câu giới thiệu đồ vật dùng các đại từ chỉ định, cấu trúc câu hỏi xác nhận và câu hỏi lựa chọn, các nghi vấn từ và trợ từ biểu thị sự sở hữu <b>Nội dung cụ thể:</b> 2.1 語彙 2.2 文法・句型 + 練習A + 練習 B	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng chỉ đồ vật, giải thích mẫu câu trang 16-21 tài liệu [2] - Luyện tập mẫu câu giới thiệu đồ vật trang 16-18 tài liệu [1].
10	<b>第2課 : これからお世話になります</b> <b>Mục tiêu:</b>	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 16-21 tài liệu [2]

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	<p>- Trình bày từ vựng chỉ đồ vật</p> <p>- Hiểu mẫu câu giới thiệu đồ vật dùng các đại từ chỉ định, cấu trúc câu hỏi xác nhận và câu hỏi lựa chọn, các nghi vấn từ và trợ từ biểu thị sự sở hữu</p> <p>- Hội thoại chào hỏi, giới thiệu đồ vật</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>2. 3 活動</p> <p>+ 会話</p> <p>+ 練習 C</p>				<p>- Luyện hội thoại trang 15 tài liệu [1]</p> <p>- Luyện nghe trang 20 tài liệu [1]</p>
11	<p><b>第 2 課 : これからお世話になります</b></p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <p>- Trình bày từ vựng chỉ đồ vật</p> <p>- Hiểu mẫu câu giới thiệu đồ vật dùng các đại từ chỉ định, cấu trúc câu hỏi xác nhận và câu hỏi lựa chọn, các nghi vấn từ và trợ từ biểu thị sự sở hữu</p> <p>- Hội thoại chào hỏi, giới thiệu đồ vật</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>2. 4 聴解</p> <p>+ 問題</p> <p>2. 5 復習</p> <p>+ 問題</p>	2		[1] [2]	<p>- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 16-21 tài liệu [2]</p> <p>- Luyện hội thoại trang 19 tài liệu [1]</p> <p>- Luyện tập ngữ pháp trang 21 tài liệu [1]</p>
12	<p><b>第 3 課 : これをください</b></p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <p>- Trình bày từ vựng chỉ đồ vật</p> <p>- Hiểu mẫu câu sử dụng các đại từ chỉ định, cách dùng trợ từ chỉ sở hữu, câu hỏi lựa chọn, cách hỏi trả lời về xuất xứ, giá cả đồ vật</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>3. 1 語彙</p> <p>3. 2 文法・文型</p>	2		[1]	<p>- Học trước từ vựng chỉ địa điểm, nơi chốn, giải thích mẫu câu trang 22-27 tài liệu [2]</p> <p>- Luyện tập mẫu câu giới thiệu vị trí đồ vật, xuất xứ hàng hóa trang 24-26 tài liệu [1].</p>

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	+ 練習A + 練習 B				
13	<b>第3課：これをください</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ đồ vật - Hiểu mẫu câu sử dụng các đại từ chỉ định, cách dùng trợ từ chỉ sở hữu, câu hỏi lựa chọn, cách hỏi trả lời về xuất xứ, giá cả đồ vật - Hội thoại về xuất xứ, giá cả đồ vật <b>Nội dung cụ thể:</b> 3.3 活動 + 会話 + 練習 C 3.4 聴解 + 問題 3.5 復習 + 問題	2		[1] [2] [3]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 22-27 tài liệu [2] [2] - Luyện hội thoại trang 23, 27 tài liệu [1] - Luyện nghe, ngữ pháp trang 28-29 tài liệu [1]
14	<b>第4課：そちらは何時までですか。</b> <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng về giờ phút, các động từ chỉ hoạt động thường ngày - Hiểu mẫu câu sử dụng hỏi và trả lời về giờ giấc, cách chia động từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai, cách dùng trợ từ nói về thời điểm thực hiện hoạt động <b>Nội dung cụ thể:</b> 4.1 語彙 4.2 文法・句型 + 練習A + 練習 B	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng chỉ thời gian, động từ chỉ hoạt động thường ngày, giải thích mẫu câu trang 28-33 tài liệu [2] - Luyện tập mẫu câu chỉ thời gian, hoạt động thường ngày trang 32-34 tài liệu [1].
15	<b>第4課：そちらは何時までですか。</b> <b>Mục tiêu:</b>	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 28-33 tài liệu [2]

Tuần	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng về giờ phút, các động từ chỉ hoạt động thường ngày</li> <li>- Hiểu mẫu câu sử dụng hỏi và trả lời về giờ giấc, cách chia động từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai, cách dùng trợ từ nói về thời điểm thực hiện hoạt động</li> <li>- Hội thoại về giờ giấc, các hoạt động thường ngày</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>4.3 活動</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 会話</li> <li>+ 練習 C</li> </ul> <p>4.4 聴解</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 問題</li> </ul> <p>4.5 復習</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 問題</li> </ul>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện hội thoại trang 33, 37 tài liệu [1]</li> <li>- Luyện nghe, ngữ pháp trang 38-39 tài liệu [1]</li> </ul>
16	<b>Ôn thi kết thúc học phần</b>	2		[1] [2] [4]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống lại các kiến thức từ vựng, ngữ pháp, các kỹ năng làm bài thi</li> <li>- Hoàn thành bài tập trong đề cương ôn tập</li> </ul>

Ngày 02 tháng 8 năm 2019

TRƯỜNG KHOA    TRƯỞNG BỘ MÔN

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

Nguyễn Đăng Tiến

Trịnh Thị Chuyên